

Tên: .....

Lớp: S5...

Ngày giao bài: Thứ ....., ngày ...../.....

Ngày nộp bài: Thứ ....., ngày ...../.....



Week: 10

Ngữ pháp HW: .....

Nghe HW: .....

## UNIT 3: PLACES - ADJECTIVES & ADVERBS

### A. GRAMMAR

## ⇒ I. ADVERBS VS ADJECTIVES ⇐

### 1. Adjective vs Adverb

|               | Adjective                                                                                             | Adverb                                                                                                        |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Dùng để       | tả người, vật, nơi chốn.                                                                              | tả cách một hành động xảy ra.                                                                                 |
| Thường đi với | noun / be                                                                                             | verb                                                                                                          |
| Ví dụ         | <ul style="list-style-type: none"><li>a <b>happy</b> girl</li><li>The girl is <b>happy</b>.</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>She sings <b>beautifully</b>.</li><li>He runs <b>quickly</b>.</li></ul> |
| Ví dụ từ:     | happy, slow, careful                                                                                  | happily, slowly, carefully                                                                                    |

### 2. Cách tạo adverb

- 1 Thường thêm -ly: → careful → carefully
- 2 Nếu tính từ tận cùng bằng -y, đổi y → ily: → happy → happily
- 3 Bất quy tắc: → good → well
- 4 Một số từ giữ nguyên: → fast → fast, hard → hard
- 5 Lưu ý: → hardly ≠ hard (hardly = hầu như không)

## II. COMPARATIVE & SUPERLATIVE ADJECTIVES

So sánh hơn & so sánh nhất của tính từ

### 1. Công thức & cách dùng

Tính từ ngắn: 1 âm tiết (tall, big) và tính từ 2 âm tiết tận cùng -y (happy, easy). Tính từ dài: 2 âm tiết trở lên (difficult, expensive, beautiful).

#### Comparative

so sánh 2 người / vật.

Short adjectives: S + be + adj-er + than + ...  
Tom is taller than Jack.

Long adjectives: S + be + more + adj + than + ...  
This book is more interesting than that one.

#### Superlative

so sánh từ 3 người / vật trở lên, chỉ cái nhất.

Short adjectives: S + be + the + adj-est + ...  
Tom is the tallest in the class.

Long adjectives: S + be + the most + adj + ...  
It is the most beautiful place in the city.

### 2. Cách thêm -er / -est

- 1 Thêm trực tiếp: tall → taller → tallest
- 2 Tận cùng -e: nice → nicer → nicest
- 3 Phụ âm + y: happy → happier → happiest
- 4 1 nguyên âm ngắn + 1 phụ âm: big → bigger → biggest hot → hotter → hottest

Không nhân đôi w, x, y.

### 3. Một số tính từ bất quy tắc

| Adjective | Comparative       | Superlative         |
|-----------|-------------------|---------------------|
| good      | better            | best                |
| bad       | worse             | worst               |
| far       | farther / further | farthest / furthest |

# III. COMPARATIVE & SUPERLATIVE ADVERBS

So sánh hơn & so sánh nhất của trạng từ

## 1. Công thức & cách dùng

**Từ ngắn:** thường không có **-ly** (fast, hard, early). **Từ dài:** thường tận cùng bằng **-ly** (carefully, beautifully).

### Comparative

so sánh cách làm giữa 2 người / 2 hành động.

|                       |                                                                                              |
|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Short adverbs:</b> | <b>S + V + adv-er + than + ...</b><br>Ví dụ: Tom runs <b>faster than</b> Jack.               |
| <b>Long adverbs:</b>  | <b>S + V + more + adv + than + ...</b><br>Ví dụ: She sings <b>more beautifully than</b> Mai. |

### Superlative

so sánh từ 3 người / hành động trở lên, chỉ cách làm nhất.

|                       |                                                                                                  |
|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Short adverbs:</b> | <b>S + V + the + adv-est + ...</b><br>Ví dụ: Tom runs <b>the fastest</b> in his class.           |
| <b>Long adverbs:</b>  | <b>S + V + the most + adv + ...</b><br>Ví dụ: She sings <b>the most beautifully</b> in the team. |

## 2. Cách tạo dạng so sánh

- Từ ngắn:** thêm **-er / -est**:  
Ví dụ: fast → faster → fastest
- Tận cùng -e:**  
Ví dụ: late → later → latest
- Phụ âm + y:**  
Ví dụ: early → earlier → earliest
- Trạng từ dài:** dùng **more / the most**:  
Ví dụ: carefully → more carefully → the most carefully

## 3. Một số trạng từ bất quy tắc

| Adverb | Comparative       | Superlative         |
|--------|-------------------|---------------------|
| well   | better            | best                |
| badly  | worse             | worst               |
| little | less              | least               |
| far    | farther / further | farthest / furthest |

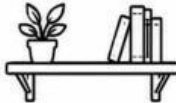
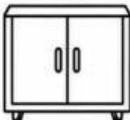
- **Lưu ý:** sau comparative thường có **than**.
- **Ví dụ thêm:** hard → harder → hardest; fast → faster → fastest

## IV. EXTRA VOCABULARY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

<https://on.soundcloud.com/6rGeUYcJB4e3AEH53B>



| No. | Words        | Meanings | Pictures                                                                            | No. | Words        | Meanings | Pictures                                                                              |
|-----|--------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | torch (n)    | dèn pin  |  | 4   | shelf (n)    | cái kệ   |  |
| 2   | rucksack (n) | ba lô    |  | 5   | armchair (n) | ghế bành |  |
| 3   | cupboard (n) | tủ       |  | 6   | magazine (n) | tạp chí  |  |

\*Note: n = noun: danh từ.

## B. HOMEWORK

### GRAMMAR (15 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi ở phần IV. EXTRA VOCABULARY (trang 2).

### II. Choose the correct answers.

0. My brother swims \_\_\_\_\_ than me.

☒ A. faster

B. more fast

C. fastest

1. Minh is a \_\_\_\_\_ student than his brother.

A. more careful

B. more carefully

C. carefuller

2. My dad gets up \_\_\_\_\_ in my family.  
A. the most early      B. the earliest      C. earlier
3. Minh writes \_\_\_\_\_ than his brother.  
A. more careful      B. more carefully      C. carefullier
4. Anna sings \_\_\_\_\_ than me.  
A. the best      B. gooder      C. better
5. Today is \_\_\_\_\_ day of the summer.  
A. hotter      B. the hottest      C. the hottest

**III. Each sentence has one mistake in the underlined part. Write the correct form.**

0. Nam jumps more high than his friend.  
→ higher
1. Tuan arrived latest than me.  
→ \_\_\_\_\_
2. Nga studies the hard in our group.  
→ \_\_\_\_\_
3. My grandpa walks slowlier than my grandma.  
→ \_\_\_\_\_
4. Bao speaks English clearlyer than Nam.  
→ \_\_\_\_\_
5. My team played badder than we did last week.  
→ \_\_\_\_\_

**IV. Use the words in brackets to write a complete sentence. Keep the words in the same order. Change the form of the adjective or adverb.**

0. (my bag / heavy / your bag)  
→ My bag is heavier than your bag.
1. (the tiger / dangerous / animal / in this zoo)  
→ \_\_\_\_\_
2. (an elephant / big / a horse)  
→ \_\_\_\_\_
3. (my sister / sings / beautifully / my brother)  
→ \_\_\_\_\_
4. (Mount Everest / high / mountain / in the world)  
→ \_\_\_\_\_
5. (a motorbike / expensive / a bicycle)  
→ \_\_\_\_\_

# LISTENING PRACTICE (5 questions)

Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:

<https://on.soundcloud.com/t6aHlrRue1hHvHr7ha>

Michael has cleaned his bedroom and has found lots of things.  
Where did he find each thing?

Listen and write a letter in each box. There is one example.



camera



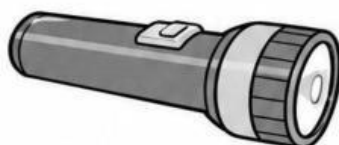
football



DVD



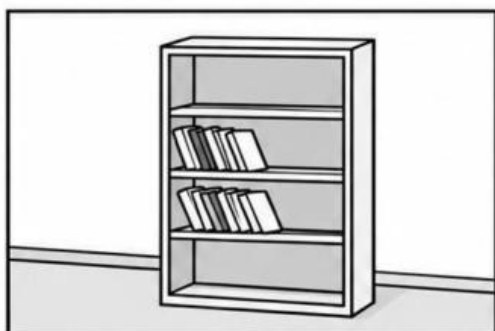
umbrella



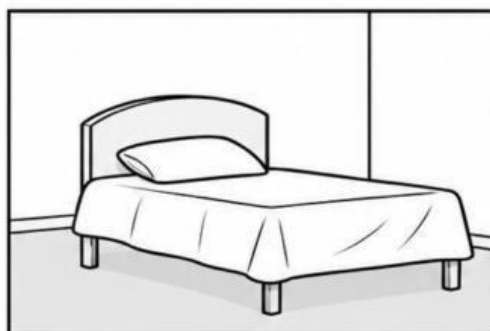
torch



toy train



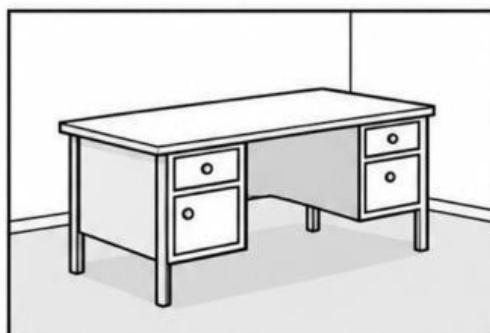
**A**



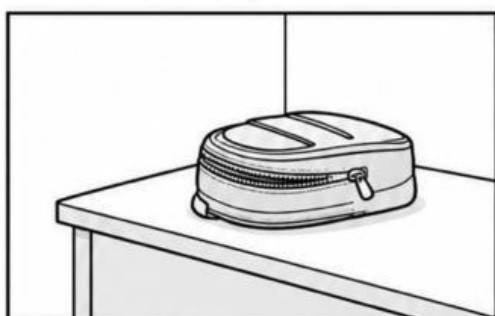
**B**



**C**



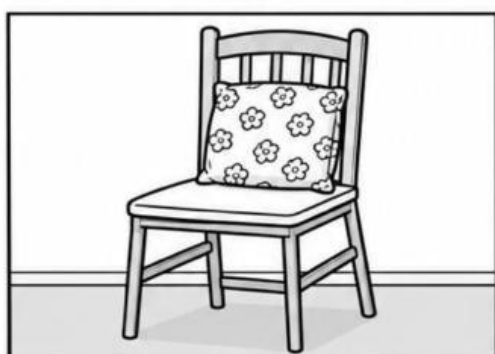
**D**



**E**



**F**



**G**



**H**